

Số: **53** /2017/ QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **19** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế Tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam (kèm theo quyết định này).

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

Điều 3. Giao Cục thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ theo quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
 - Bộ Tài chính (Tổng cục thuế);
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục địa chất và Khoáng sản);
 - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - Website Chính phủ;
 - TTTU; TT HĐND, UBND tỉnh;
 - Các tổ chức đoàn thể của tỉnh;
 - Website Hà Nam, Đài PTTH tỉnh, TT Công báo;
 - Lưu: VT, KT
- QĐ 13/2017/QĐ-PP/L

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM
 (Kèm theo Quyết định số **53** /2017/QĐ-UBND ngày **19** tháng 12 năm 2017
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2018 (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
II					Khoáng sản không kim loại			
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đ/m3	56 000	
		II202			Đá xây dựng			
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đ/m3	87 000	
				II2020302	Đá học và đá base	đ/m3	90 000	
				II2020303	Đá cấp phối	đ/m3	160 000	
				II2020304	Đá dăm các loại	đ/m3	192 000	
	III3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		III301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đ/m3	184 000	
		III302			Đá sản xuất xi măng			
			III30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m3	120 000	
			III30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m3	83 000	Bao gồm: Sét và đất sét sản xuất xi măng
			III3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	50 000	
			III3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	50 000	
	III4				Đá hoa trắng			
		III403			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	320 000	
	III5				Cát			

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2018 (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
		II501			Cát san lấp	đ/m3	64 000	
		II502			Cát xây dựng			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đ/m3	80 000	
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đ/m3	136 000	
	II10				Dolomit, quartzite			
		II1001			Dolomit			
			II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	đ/m3	120 000	
			II100104		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	đ/m3	160 000	
		II2411			Đá phong thủy			
			II241106		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	đ/tấn	1 070 000	
V					Nước thiên nhiên			
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301			Nước mặt	đ/m3	3 500	
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	đ/m3	5 000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Sử dụng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đ/m3	60 000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đ/m3	43 000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	đ/m3	4 500	